ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 885 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 07 tháng 04 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc định giá cụ thể nước sạch sinh hoạt nông thôn đối với 02 công trình do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch; Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27/12/2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 323/TTr-SNNMT ngày 29/3/2026 và Báo cáo thẩm định số 415/BC-SNNMT ngày 25/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá cụ thể nước sạch sinh hoạt nông thôn đối với 02 công trình do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý, vận hành như sau:

1. Tên hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch sinh hoạt nông thôn.

2. Mô tả về hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch sinh hoạt nông thôn do Trung tâm sản xuất, cung cấp dịch vụ.

3. Đơn vị tính: đồng/m^3 nước sạch.

4. Giá cụ thể

a) Công trình Nâng cấp, sửa chữa công trình Nước sinh hoạt xã Chiềng Cọ + Chiềng Đen, TP Sơn La *(nay là phường Chiềng Cơi và phường Chiềng An)*.

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (Hi)	Giá cụ thể (đồng)
		(m^3/đồng hồ/tháng)	Ký hiệu		
Nhóm 1	Hộ dân cư	Mức dưới 10m^3/đồng hồ /tháng (≤10m^3)	SH1	0,8	7.600
		Từ trên 10m^3/đồng hồ /tháng (> 10 ^{3})	SH2	1,0	9.500
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,1	10.450
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,2	11.400
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân tiêu thụ cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	1,5	14.250
Giá bán lẻ nước sạch bình quân (H1)			**1**		**9.500**

b) Công trình Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phiêng Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên *(nay là xã Tà Xùa, xã Bắc Yên)*.

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (Hi)	Giá cụ thể (đồng)
		(m^3/đồng hồ/tháng)	Ký hiệu		
Nhóm 1	Hộ dân cư	Mức dưới 10m^3/đồng hồ /tháng (≤10m^3)	SH1	0,8	5.520
		Từ trên 10m^3/đồng hồ /tháng (> 10 ^{3})	SH2	1,0	6.900
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,1	7.590
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,2	8.280
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân tiêu thụ cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	1,5	10.350
Giá bán lẻ nước sạch bình quân (H1)			**1**		**6.900**

(Mức giá quy định tại mục 4 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

5. Phạm vi điều chỉnh: Hoạt động bán lẻ nước sạch trong phạm vi vùng cấp nước sạch sinh hoạt 02 công trình tại mục 4 Điều này do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý, vận hành.

6. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường; các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch do Trung tâm sản xuất, cung cấp; cơ quan quản lý nhà nước về nước sạch và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường

a) Tổ chức niêm yết công khai giá nước; vận hành công trình đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục; kiểm soát chất lượng nước và thực hiện công bố hợp quy

theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT và Quy chuẩn địa phương QCĐP 01:2023/SL hiện hành.

b) Lập phương án, dự toán kinh phí hỗ trợ hằng năm gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định.

c) Thực hiện tính hao mòn toàn bộ, không trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được giao quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP và điểm b khoản 3 Điều 7 Thông tư số 73/2022/TT-BTC.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu cung cấp làm cơ sở thẩm định phương án giá.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình khai thác, quản lý tài sản và việc chấp hành mức giá tiêu thụ nước sạch tại 02 công trình theo quy định.

3. Các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Y tế; Công an tỉnh: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo chức năng, thẩm quyền.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 và bãi bỏ mức giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt quy định đối với Công trình nước sinh hoạt Chiềng Cọ tại Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tạm thời tại 16 công trình nước sạch nông thôn.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các phường: Chiềng Cơi, Chiềng An; Chủ tịch UBND các xã: Tà Xùa, Bắc Yên; Giám đốc Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh uỷ *(b/c)*;
- TT HĐND tỉnh *(b/c)*;
- Chủ tịch UBND tỉnh *(b/c)*;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKT - Thiện 06 bản.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công